

# XÂY DỰNG THANG ĐO ĐÁNH GIÁ ẢNH HƯỞNG VIỆC SỬ DỤNG MẠNG XÃ HỘI ĐẾN KẾT QUẢ HỌC TẬP CỦA SINH VIÊN TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM THỂ DỤC THỂ THAO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Thị Thùy Trang<sup>(2)</sup>; Nguyễn Kế Bình<sup>(2)</sup>; Giang Chí Hải<sup>(1)</sup>

## Thông tin bài báo:

Ngày nhận bài: **23/09/2025**

Ngày phản biện: **21/10/2025**

Ngày đăng: **26/11/2025**

## Tác giả liên hệ:

Nguyễn Thị Thùy Trang

Email: [thuytrang@gmail.com](mailto:thuytrang@gmail.com)

Tập 2, số 6 (2025), trang 54-60

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13959>

*Bản quyền © 2025. Bài báo này là công bố Truy cập Mở (Open Access) và được phân phối theo các điều khoản của Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).*

## Tóm tắt:

Trong bối cảnh chuyển đổi số hiện nay, mạng xã hội đóng vai trò quan trọng trong hỗ trợ học tập của sinh viên. Tuy nhiên, việc sử dụng thiếu định hướng có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập. Nghiên cứu này nhằm xây dựng và kiểm định thang đo đánh giá ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên Trường Đại học Sư phạm thể dục thể thao Thành phố Hồ Chí Minh. Khảo sát được thực hiện với 219 sinh viên, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 26.0, thông qua kiểm định Cronbach's Alpha và phân tích nhân tố khám phá (EFA). Kết quả xác định 24 biến quan sát, chia thành 4 nhóm nhân tố: mức độ sử dụng, mục đích sử dụng, ảnh hưởng tích cực và ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên; với chỉ số KMO là 0.864 và phương sai trích là 70.03%, cho thấy thang đo có độ tin cậy và giá trị tốt.

**Từ khóa:** Thang đo ảnh hưởng, mạng xã hội, kết quả học tập, sinh viên đại học.

## Developing a scale to assess the impact of social media use on the academic performance of students at Ho Chi Minh City University of Physical Education and Sports

Nguyen Thi Thuy Trang<sup>(2)</sup>; Nguyen Ke Binh<sup>(2)</sup>; Giang Chi Hai<sup>(1)</sup>

## Article Information:

Received: **23/09/2025**

Review date: **21/10/2025**

Published: **26/11/2025**

## Corresponding Author:

Nguyen Thi Thuy Trang

Email: [truongbs@gmail.com](mailto:truongbs@gmail.com)

Vol.2, Issue 6 (2025), pp 54-60

DOI: <https://doi.org/10.64024/upes13959>

*Copyright © 2025. This is an Open Access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution-NonCommercial 4.0 International (CC BY-NC 4.0).*

## Summary:

In the context of current digital transformation, social media plays a crucial role in supporting student learning. However, undirected use can negatively impact academic performance. This study aims to develop and validate a scale to assess the impact of social media use on the academic performance of students at Ho Chi Minh City University of Physical Education and Sports. The survey was conducted with 219 students, and the data was processed using SPSS 26.0 software, through Cronbach's Alpha test and exploratory factor analysis (EFA). The results identified 24 observed variables, divided into four factor groups: level of use, purpose of use, positive impact, and negative impact of social media on student academic performance; with a KMO index of 0.864 and an extracted variance of 70.03%, indicating that the scale has good reliability and validity.

**Keywords:** Scale; social media, academic results, students, university.

<sup>(1)</sup> ThS <sup>(2)</sup> TS Trường Đại học Sư phạm TDTT TP.HCM

## ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh chuyển đổi số mạnh mẽ hiện nay, mạng xã hội đã trở thành một phần tất yếu trong đời sống học tập và giao tiếp của sinh viên. Theo We Are Social (2024), Việt Nam có hơn 77 triệu người dùng mạng xã hội, trong đó nhóm sinh viên là đối tượng sử dụng thường xuyên nhất. Mạng xã hội không chỉ là công cụ kết nối, chia sẻ thông tin mà còn là môi trường hỗ trợ học tập, tìm kiếm tài liệu và trao đổi kiến thức hiệu quả.

Tuy nhiên, bên cạnh những lợi ích, việc sử dụng mạng xã hội thiếu kiểm soát có thể ảnh hưởng tiêu cực đến kết quả học tập. Nhiều nghiên cứu (Junco, 2012; Kuss & Griffiths, 2017) chỉ ra rằng việc sử dụng mạng xã hội quá mức làm giảm khả năng tập trung, gây xao nhãng và giảm hiệu quả học tập. Đối với sinh viên các trường đặc thù như Trường Đại học Sư phạm thể dục Thể thao Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHSP TDTT TPHCM), vấn đề này càng đáng chú ý hơn do đặc điểm chương trình học kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, đòi hỏi sự kỷ luật và quản lý thời gian hợp lý.

Hiện nay, các nghiên cứu tại Việt Nam về ảnh hưởng của mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên còn hạn chế, đặc biệt là đối với nhóm sinh viên thuộc lĩnh vực TDTT. Các thang đo hiện có chủ yếu được phát triển cho đối tượng sinh viên khối xã hội hoặc kỹ thuật, chưa phản ánh đúng đặc trưng học tập, rèn luyện và giao tiếp của sinh viên TDTT.

Do đó, việc xây dựng thang đo đánh giá việc sử dụng mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên ĐHSP TDTT TPHCM là cần thiết, nhằm xác định rõ mức độ, chiều hướng và tác động của hành vi sử dụng mạng xã hội. Kết quả nghiên cứu sẽ cung cấp công cụ khoa học phục vụ công tác quản lý, tư vấn học tập, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và định hướng hành vi sử dụng mạng xã hội lành mạnh trong sinh viên thể dục thể thao.

## PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Phương pháp nghiên cứu: Phương pháp phân tích và tổng hợp tài liệu; Phương pháp phỏng vấn chuyên gia, Phương pháp điều tra xã hội học, Phương pháp toán học thống kê. Nghiên

cứ này sử dụng cách tiếp cận nghiên cứu định tính thông qua phỏng vấn các chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên và các sinh viên để giúp xây dựng thang đo đánh giá việc sử dụng mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên ĐHSP TDTT TPHCM. Nghiên cứu định lượng thông qua khảo sát 219 sinh viên chính quy đang tham gia học tập tại Trường.

Khách thể nghiên cứu: Khách thể nghiên cứu gồm 219 sinh viên đang theo học từ năm thứ 2 đến năm thứ 4 tại ĐHSP TDTT TPHCM. Trong tổng số 219 sinh viên được khảo sát: Sinh viên năm 4 chiếm tỷ lệ cao nhất với 98 sinh viên (44,7%); Sinh viên năm 3 có 73 sinh viên (33,3%); Sinh viên năm 2 có 48 sinh viên (21,9%).

Phạm vi nội dung nghiên cứu: Nghiên cứu tập trung vào việc xây dựng và kiểm định thang đo nhằm đánh giá mức độ và chiều hướng ảnh hưởng của việc sử dụng mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên. Thang đo được xây dựng dựa trên các nhóm yếu tố chính như: (1) mức độ sử dụng mạng xã hội; (2) mục đích sử dụng; (3) ảnh hưởng tích cực; và (4) ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội đến kết quả học tập.

Thang đo: Để xây dựng thang đo đánh giá việc sử dụng mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên trường đại học sư phạm thể dục thể thao thành phố Hồ Chí Minh, các biến quan sát được đo lường bằng thang đo Likert từ 1 đến 5. Nghiên cứu sử dụng phần mềm SPSS để xác định hệ số Cronbach's Alpha và thực hiện phân tích nhân tố khám phá EFA để đánh giá, kiểm định thang đo và độ tin cậy của các biến quan sát. Cuối cùng, sau khi các biến rác được loại, thang đo có độ tin cậy cao.

Thời điểm khảo sát tháng 06 năm 2025.

## KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 1. Cơ sở xây dựng thang đo

Với cách tiếp cận từ góc nhìn các mô hình lý thuyết và các công trình nghiên cứu có liên quan: Mạng xã hội là nền tảng trực tuyến cho phép người dùng tạo hồ sơ cá nhân, chia sẻ thông tin và tương tác qua các kết nối ảo (Boyd & Ellison, 2007). Theo Kaplan & Haenlein (2010), đây là nhóm ứng dụng Web 2.0 cho phép tạo và trao đổi nội dung do người dùng tạo

ra. Trong môi trường đại học, mạng xã hội không chỉ phục vụ giải trí mà còn hỗ trợ học tập, trao đổi học thuật và hợp tác nhóm (Tess, 2013). Việc sử dụng mạng xã hội có thể ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến kết quả học tập, tùy vào mục đích và tần suất sử dụng (Junco, 2012; Al-Menayes, 2015).

Kết quả học tập phản ánh mức độ đạt được về kiến thức, kỹ năng và năng lực của người học (Bloom, 1956), chịu ảnh hưởng bởi động cơ, môi trường và phương pháp học (Biggs & Tang, 2011). Mạng xã hội là một yếu tố môi trường học tập có tác động đáng kể đến hiệu quả học tập của sinh viên (Manca & Ranieri, 2016).

Nghiên cứu dựa trên các mô hình: TPB (Ajzen, 1991): Hành vi chịu ảnh hưởng bởi thái độ, chuẩn mực xã hội và kiểm soát hành vi nhận thức. U&G (Katz và cộng sự., 1973): Người dùng chủ động sử dụng phương tiện để thỏa mãn nhu cầu giải trí, giao tiếp, học tập. Cognitive Load & Distraction (Sweller, 1988; Ophir và cộng sự, 2009): Quá tải thông tin và gián đoạn làm giảm khả năng tập trung và hiệu quả học tập.

Các nghiên cứu trong và ngoài nước (Hoàng Anh, 2014; Nguyễn Lan Nguyên, 2020; Junco, 2012; Kirschner & Karpinski, 2010) đều khẳng định mối liên hệ giữa mục đích, tần suất sử dụng mạng xã hội và kết quả học tập. Các nghiên cứu này cho thấy mối liên hệ rõ ràng giữa tần suất, mục đích sử dụng và hiệu quả học tập, từ đó giúp xây dựng thang đo phù hợp với bối cảnh sinh viên Trường Đại học SPTDTT Thành phố Hồ Chí Minh.

Từ cơ sở lý thuyết và tổng hợp các nghiên cứu trước đây (Junco, 2012; Al-Menayes, 2015; Manca & Ranieri, 2016), thang đo đề xuất gồm 04 nhóm nhân tố với 24 biến quan sát được trình bày cụ thể trong bảng 1. Hình thức được chọn để trả lời cho các mục hỏi trong phiếu khảo sát là thang đo Likert với 5 mức. 1 = Hoàn toàn không đồng ý; 2 = Không đồng ý; 3 = Không ý kiến; 4 = Đồng ý; 5 = Hoàn toàn đồng ý.

## **2. Kết quả xây dựng thang đo**

### **2.1 Kiểm định hệ số tin cậy Cronbach's Alpha**

Thang đo đánh giá sự đồng ý được xây dựng dựa trên 4 nhóm: (1) Mức độ sử dụng mạng xã

hội được đo lường bằng 6 biến với mã biến từ MS1 đến MS6. (2) Mục đích sử dụng mạng xã hội được đo lường bằng 6 biến với mã biến từ MD1 đến MD6. (3) Ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội được đo lường bằng 6 biến với mã biến từ AH1 đến AH6. (4) Ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập được đo lường bằng 6 biến với mã biến từ KQ1 đến KQ6.

Nghiên cứu tiến hành thực hiện bằng kiểm định Cronbach's Alpha cho từng nhân tố nhằm đo lường một tập hợp các mục hỏi trong từng nhân tố có thực sự liên kết với nhau hay không. Nhiều nhà nghiên cứu đồng ý rằng khi hệ số Cronbach's Alpha từ 0.6 trở lên là có thể sử dụng được và hệ số tương quan biến tổng phải lớn hơn 0.3 (Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc, 2008).

Thông qua kết quả phỏng vấn thử trên 219 sinh viên, kết quả phân tích Cronbach's Alpha lần 2 cho thấy (bảng 2), các biến trong thang đo đều đạt độ tin cậy để tiến hành các nghiên cứu tiếp theo (Cronbach's Alpha tổng đều lớn hơn 0,6; hệ số tương quan với biến tổng (Corrected Item Total Correlation) đều lớn hơn 0,3).

### **2.2. Kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá EFA**

Kết quả kiểm định Bartlett's cho thấy hệ số KMO (bảng 4) đạt giá trị  $0.864 > 0.5$  và mức ý nghĩa  $\text{Sig.} = 0.000 < 0.05$ , chứng tỏ dữ liệu phù hợp để tiến hành phân tích nhân tố khám phá EFA. Kết quả phân tích nhân tố lần hai (bảng 3) cho thấy có 04 nhóm nhân tố được trích xuất tại giá trị Eigenvalue = 2.116 ( $> 1$ ), với tổng phương sai trích đạt 70.03%, thể hiện rằng bảy nhân tố này giải thích được 70.03% biến thiên của toàn bộ dữ liệu. Quá trình xoay nhân tố được thực hiện bằng phương pháp xoay Varimax, đảm bảo các hệ số tải nhân tố (factor loading) đều lớn hơn 0.5 và khoảng cách tải giữa các nhân tố đạt trên 0.3, đáp ứng yêu cầu về độ hội tụ và phân biệt của thang đo. Sau khi hoàn tất quá trình phân tích, 7 nhóm nhân tố được xác định và trình bày cụ thể trong bảng 5.

Kết quả kiểm định thang đo bằng phân tích nhân tố khám phá (EFA) cho thấy thang đo gồm 24 biến quan sát được nhóm thành 04 nhân tố chính tương ứng với thang đo đề xuất

**Bảng 1. Nội dung thang đo đánh giá việc sử dụng mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên**

| TT | Nhóm nhân tố                           | Mã biến | Nội dung                                                                                         |
|----|----------------------------------------|---------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Mức độ sử dụng mạng xã hội             | MS1     | Tôi thường xuyên truy cập mạng xã hội mỗi ngày                                                   |
| 2  |                                        | MS2     | Tôi sử dụng nhiều nền tảng mạng xã hội khác nhau (Facebook, TikTok, YouTube, Instagram...)       |
| 3  |                                        | MS3     | Tôi dùng mạng xã hội để cập nhật tin tức và xu hướng mới                                         |
| 4  |                                        | MS4     | Tôi thường dành thời gian trên mạng xã hội nhiều hơn dự kiến                                     |
| 5  |                                        | MS5     | Mạng xã hội chiếm phần lớn thời gian giải trí của tôi                                            |
| 6  |                                        | MS6     | Tôi thường xuyên kiểm tra mạng xã hội ngay cả khi đang học hoặc làm việc                         |
| 7  | Mục đích sử dụng mạng xã hội           | MD1     | Tôi sử dụng mạng xã hội để tìm tài liệu học tập                                                  |
| 8  |                                        | MD2     | Tôi tham gia các nhóm học tập, câu lạc bộ học thuật trên mạng xã hội                             |
| 9  |                                        | MD3     | Tôi dùng mạng xã hội để trao đổi, thảo luận với bạn bè về bài học                                |
| 10 |                                        | MD4     | Tôi theo dõi các kênh, trang chia sẻ kiến thức học tập                                           |
| 11 |                                        | MD5     | Mạng xã hội giúp tôi mở rộng mối quan hệ học tập và nghề nghiệp                                  |
| 12 |                                        | MD6     | Tôi sử dụng mạng xã hội như công cụ hỗ trợ học tập chính của mình                                |
| 13 | Ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội     | AH1     | Việc sử dụng mạng xã hội khiến tôi mất tập trung khi học                                         |
| 14 |                                        | AH2     | Tôi thường trì hoãn việc học do mãi dùng mạng xã hội                                             |
| 15 |                                        | AH3     | Tôi cảm thấy giảm hiệu quả học tập khi dùng mạng xã hội quá nhiều                                |
| 16 |                                        | AH4     | Tôi bị ảnh hưởng tiêu cực bởi những thông tin không chính xác trên mạng xã hội                   |
| 17 |                                        | AH5     | Mạng xã hội làm giảm thời gian tôi dành cho việc đọc sách hoặc tự học                            |
| 18 |                                        | AH6     | Tôi cảm thấy áp lực, so sánh bản thân khi xem bài đăng của người khác                            |
| 19 | Ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập | KQ1     | Tôi học được nhiều kiến thức và kỹ năng bổ ích từ mạng xã hội                                    |
| 20 |                                        | KQ2     | Mạng xã hội giúp tôi phát triển kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả hơn                    |
| 21 |                                        | KQ3     | Tôi biết cách sử dụng mạng xã hội để phát triển bản thân, định hướng nghề nghiệp và học tập      |
| 22 |                                        | KQ4     | Mạng xã hội giúp tôi tiếp cận nhanh và dễ dàng với các thông tin, tài liệu liên quan đến môn học |
| 23 |                                        | KQ5     | Việc học qua mạng xã hội giúp tôi nâng cao kết quả và hiệu quả học tập                           |
| 24 |                                        | KQ6     | Tôi cảm thấy tự tin, chủ động và có động lực hơn trong học tập nhờ sử dụng mạng xã hội hiệu quả  |

**Bảng 2. Đánh giá độ tin cậy hệ số tin cậy Cronbach's Alpha**

| TT | Biến quan sát | Trung bình thang đo nếu loại biến | Phương sai thang đo nếu loại biến | Tương quan tổng thể | Alpha nếu loại biến |
|----|---------------|-----------------------------------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|
| 1  | MS1           | 83.45                             | 24.362                            | 0.571               | 0.867               |
| 2  | MS2           | 83.72                             | 23.781                            | 0.628               | 0.862               |
| 3  | MS3           | 83.29                             | 24.141                            | 0.662               | 0.859               |
| 4  | MS4           | 83.12                             | 24.211                            | 0.674               | 0.854               |
| 5  | MS5           | 83.38                             | 23.995                            | 0.689               | 0.858               |
| 6  | MS6           | 83.83                             | 24.554                            | 0.547               | 0.865               |
| 7  | MD1           | 84.02                             | 25.012                            | 0.491               | 0.858               |
| 8  | MD2           | 83.24                             | 23.831                            | 0.703               | 0.854               |
| 9  | MD3           | 83.2                              | 23.995                            | 0.712               | 0.861               |
| 10 | MD4           | 83.16                             | 24.001                            | 0.731               | 0.857               |
| 11 | MD5           | 83.32                             | 23.958                            | 0.745               | 0.852               |
| 12 | MD6           | 83.79                             | 24.625                            | 0.562               | 0.863               |
| 13 | AH1           | 83.87                             | 24.711                            | 0.524               | 0.842               |
| 14 | AH2           | 83.27                             | 23.884                            | 0.695               | 0.838               |
| 15 | AH3           | 83.22                             | 23.996                            | 0.722               | 0.834               |
| 16 | AH4           | 83.3                              | 23.902                            | 0.748               | 0.841               |
| 17 | AH5           | 83.91                             | 24.653                            | 0.571               | 0.847               |
| 18 | AH6           | 83.11                             | 23.871                            | 0.753               | 0.839               |
| 19 | KQ1           | 83.29                             | 23.945                            | 0.738               | 0.873               |
| 20 | KQ2           | 83.26                             | 23.991                            | 0.727               | 0.869               |
| 21 | KQ3           | 83.25                             | 23.913                            | 0.742               | 0.865               |
| 22 | KQ4           | 83.19                             | 23.871                            | 0.759               | 0.871               |
| 23 | KQ5           | 83.17                             | 23.845                            | 0.767               | 0.867               |
| 24 | KQ6           | 83.1                              | 23.815                            | 0.778               | 0.875               |

**Bảng 3. Bảng Eigenvalues và phương sai trích**

| Component | Initial Eigenvalues |               |              |
|-----------|---------------------|---------------|--------------|
|           | Total               | % of Variance | Cumulative % |
| 1         | 6.874               | 28.64         | 28.640       |
| 2         | 4.521               | 18.84         | 47.480       |
| 3         | 3.295               | 13.73         | 61.210       |
| 4         | 2.116               | 8.82          | 70.030       |



**Bảng 4. Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's**

|                                                  |                    |           |
|--------------------------------------------------|--------------------|-----------|
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. |                    | .864      |
| Bartlett's Test of Sphericity                    | Approx. Chi-Square | 1.985.427 |
|                                                  | df                 | 276       |
|                                                  | Sig.               | .000      |

**Bảng 5. Kết quả phân tích nhân tố**

| TT | Mã biến | Nhân tố 1 | Nhân tố 2 | Nhân tố 3 | Nhân tố 4 |
|----|---------|-----------|-----------|-----------|-----------|
| 1  | MS1     | 0.681     |           |           |           |
| 2  | MS2     | 0.742     |           |           |           |
| 3  | MS3     | 0.774     |           |           |           |
| 4  | MS4     | 0.806     |           |           |           |
| 5  | MS5     | 0.831     |           |           |           |
| 6  | MS6     | 0.698     |           |           |           |
| 7  | MD1     |           | 0.645     |           |           |
| 8  | MD2     |           | 0.732     |           |           |
| 9  | MD3     |           | 0.765     |           |           |
| 10 | MD4     |           | 0.789     |           |           |
| 11 | MD5     |           | 0.815     |           |           |
| 12 | MD6     |           | 0.703     |           |           |
| 13 | AH1     |           |           | 0.652     |           |
| 14 | AH2     |           |           | 0.784     |           |
| 15 | AH3     |           |           | 0.803     |           |
| 16 | AH4     |           |           | 0.821     |           |
| 17 | AH5     |           |           | 0.767     |           |
| 18 | AH6     |           |           | 0.788     |           |
| 19 | KQ1     |           |           |           | 0.781     |
| 20 | KQ2     |           |           |           | 0.812     |
| 21 | KQ3     |           |           |           | 0.847     |
| 22 | KQ4     |           |           |           | 0.826     |
| 23 | KQ5     |           |           |           | 0.863     |
| 24 | KQ6     |           |           |           | 0.874     |



**Trong giai đoạn phát triển mạnh mẽ các kênh thông tin mạng xã hội, các thông tin được cập nhật rất đa dạng, mức độ và mục đích sử dụng mạng xã hội có ảnh hưởng lớn tới kết quả học tập của sinh viên**

ban đầu: (1) Mức độ sử dụng mạng xã hội, (2) Mục đích sử dụng mạng xã hội, (3) Ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội, và (4) Ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập. Giá trị KMO =  $0.864 > 0.5$  và Sig. của kiểm định Bartlett's Test =  $0.000 < 0.05$  chứng tỏ dữ liệu phù hợp để tiến hành EFA. Bốn nhân tố được trích tại Eigenvalue =  $2.116 (> 1)$  với tổng phương sai trích đạt 70.03%, nghĩa là bốn nhân tố này giải thích được 70.03% sự biến thiên của toàn bộ bộ dữ liệu, cho thấy khả năng khái quát và độ tin cậy cao của mô hình thang đo. Kết quả xoay nhân tố bằng phương pháp Varimax cho thấy các biến quan sát đều có hệ số tải nhân tố (factor loading)  $> 0.5$  và không có hiện tượng giao thoa giữa các nhân tố (chênh lệch tải nhân tố đều  $> 0.3$ ), chứng tỏ thang đo đạt được giá trị hội tụ và giá trị phân biệt tốt.

Như vậy, kết quả EFA đã khẳng định cấu trúc của thang đo là phù hợp, ổn định và đáng tin cậy, phản ánh đúng các khía cạnh của hành vi sử dụng mạng xã hội và tác động của nó đến kết quả học tập của sinh viên. Bốn nhân tố được giữ nguyên và sẽ được sử dụng cho các bước phân tích tiếp theo.

## KẾT LUẬN

Kết quả kiểm định độ tin cậy và phân tích nhân tố khám phá (EFA) khẳng định thang đo gồm 04 nhóm nhân tố đánh giá việc sử dụng mạng xã hội đến kết quả học tập của sinh viên Trường ĐHSP TDTT TPHCM là phù hợp và có độ tin cậy cao gồm: Nhóm nhân tố Mức độ sử dụng mạng xã hội (6 biến); nhóm nhân tố Mục đích sử dụng mạng xã hội (6 biến); Nhóm nhân tố Ảnh hưởng tiêu cực của mạng xã hội (6 biến); Nhóm nhân tố Ảnh hưởng tích cực đến kết quả học tập (6 biến).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hoàng Anh (2014), *Thực trạng sử dụng facebook của sinh viên trường đại học Sư phạm Kỹ thuật TPHCM, Viện Sư phạm Kỹ thuật - Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh*.
2. Nguyễn Lan Nguyên (2020), "Tác động của mạng xã hội facebook đến sinh viên hiện nay: Thực trạng và đề xuất chính sách", *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Chính sách và Quản lý* Tập 36 (2), tr. 90-99
3. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Nxb Thống Kê.
4. Boyd, D. M., & Ellison, N. B. (2007), *Social network sites: Definition, history, and scholarship*, *Journal of Computer-Mediated Communication*, 13(1), 210-230.
5. Katz, E., Blumler, J. G., & Gurevitch, M. (1973), *Uses and gratifications research*, *The Public Opinion Quarterly*, 37(4), 509-523.